

# Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



# Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 30

# Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán GDT theo Quyết định số 136/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 3 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 21/6D, Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty cũng có một (1) nhà máy tại Đường Tân Hiệp 49, Khu phố Tân Hội, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam; và một (1) phòng trưng bày tại số 172 Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Hải Liễu	Chủ tịch	
Ông Lê Hồng Thắng	Phó chủ tịch	
Ông Lê Hồng Thành	Thành viên	
Ông Trần Xuân Nam	Thành viên	
Ông Lê Như Vũ	Thành viên	
Bà Trương Thị Diệu Lê	Thành viên	
Bà Nguyễn Hà Ngọc Diệp	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Ảnh	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2018
Ông Trần Ngọc Hùng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hương Huyền	Thành viên	từ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2018
Bà Bùi Tường Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018
Bà Trương Thị Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Thắng	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hồng Thành	Phó tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Giám đốc hành chính	
Bà Trương Thị Bình	Giám đốc kinh doanh	từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Hà Ngọc Diệp	Giám đốc tài chính	bổ nhiệm ngày 25 tháng 1 năm 2018

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Thắng.

Bà Nguyễn Hà Ngọc Diệp được Ông Lê Hồng Thắng ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số 132-18/UQ-ĐT ngày 1 tháng 8 năm 2018.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Hà Ngọc Diệp  
Giám đốc tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61001277/20318698/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (“Công ty”) được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### ***Vấn đề khác***

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2018. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 14 tháng 8 năm 2017.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Quang Minh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 0426-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>285.573.060.057</b>	<b>304.907.897.804</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>24.569.319.230</b>	<b>742.782.268</b>
111	1. Tiền		3.569.319.230	742.782.268
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>159.500.000.000</b>	<b>206.100.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	159.500.000.000	206.100.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>27.945.888.730</b>	<b>31.783.817.351</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	19.893.048.838	22.572.813.878
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	2.978.651.199	3.492.182.904
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.074.188.693	5.718.820.569
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>68.614.665.372</b>	<b>59.323.287.887</b>
141	1. Hàng tồn kho		68.614.665.372	59.323.287.887
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.943.186.725</b>	<b>6.958.010.298</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	572.893.022	457.076.184
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.370.293.703	6.500.934.114
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>44.854.852.488</b>	<b>45.622.375.971</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>298.694.755</b>	<b>259.671.405</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	298.694.755	259.671.405
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>42.013.794.840</b>	<b>42.422.309.564</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	30.564.027.527	30.826.830.841
222	Nguyên giá		84.782.967.743	83.235.496.648
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(54.218.940.216)	(52.408.665.807)
227	2. Tài sản vô hình	10	11.449.767.313	11.595.478.723
228	Nguyên giá		15.193.114.013	15.193.114.013
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.743.346.700)	(3.597.635.290)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.542.362.893</b>	<b>2.940.395.002</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.908.379.925	2.293.049.687
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	633.982.968	647.345.315
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>330.427.912.545</b>	<b>350.530.273.775</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>60.387.938.739</b>	<b>94.205.320.648</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>56.871.001.655</b>	<b>90.765.598.564</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	7.002.968.309	6.724.953.557
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	8.404.352.482	8.090.010.734
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6.398.691.902	6.045.825.653
314	4. Phải trả người lao động		7.727.909.145	22.147.619.658
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.429.085.580	1.883.076.548
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.340.729.177	757.349.704
320	7. Vay ngắn hạn	16	15.638.257.800	35.618.442.450
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.929.007.260	9.498.320.260
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.516.937.084</b>	<b>3.439.722.084</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	244.040.000	244.040.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		3.272.897.084	3.195.682.084
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>270.039.973.806</b>	<b>256.324.953.127</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17.1</b>	<b>270.039.973.806</b>	<b>256.324.953.127</b>
411	1. Vốn cổ phần		149.094.600.000	149.094.600.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.094.600.000	149.094.600.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.064.317.006	6.064.317.006
415	3. Cổ phiếu quỹ		(826.850.000)	(685.850.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		18.669.340.514	18.669.340.514
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		97.038.566.286	83.182.545.607
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		53.470.845.607	46.439.589.348
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		43.567.720.679	36.742.956.259
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>330.427.912.545</b>	<b>350.530.273.775</b>

Lê Công Tú  
Người lập

Bùi Phương Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Ngọc Diệp  
Giám đốc tài chính

Ngày 14 tháng 8 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	190.277.370.561	167.200.039.842
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(1.662.303.827)	(1.199.863.053)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	188.615.066.734	166.000.176.789
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(121.294.687.977)	(105.793.645.458)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.320.378.757	60.206.531.331
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	6.364.676.717	6.634.528.616
22	7. Chi phí tài chính	20	(268.146.965)	(487.303.439)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(107.437.972)	(105.228.873)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(8.442.418.586)	(8.382.575.375)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(10.715.125.811)	(10.268.644.768)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.259.364.112	47.702.536.365
31	11. Thu nhập khác	22	233.028.918	21.603.951.802
32	12. Chi phí khác	22	(50.993.886)	(9.693.677)
40	13. Lợi nhuận khác	22	182.035.032	21.594.258.125
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.441.399.144	69.296.794.490
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.2	(10.860.316.118)	(12.694.538.609)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	(13.362.347)	28.314.413
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		43.567.720.679	56.630.570.294
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.4	2.667	3.292
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.4	2.667	3.292

Lê Công Tú  
Người lập

Bùi Phương Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Ngọc Diệp  
Giám đốc tài chính

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>54.441.399.144</b>	<b>69.296.794.490</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		2.240.747.724	2.527.122.062
03	Dự phòng		77.215.000	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		86.394.038	11.805.328
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.120.751.548)	(5.929.271.384)
06	Chi phí lãi vay	20	107.437.972	105.228.873
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>50.832.442.330</b>	<b>66.011.679.369</b>
09	Giảm các khoản phải thu		5.383.407.850	14.573.002.224
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(9.291.377.485)	4.727.598.494
11	Giảm các khoản phải trả		(13.913.540.779)	(41.960.926.375)
12	Giảm chi phí trả trước		268.852.924	12.026.374.732
14	Tiền lãi vay đã trả		(107.437.972)	(105.228.873)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(10.294.013.598)	(12.193.831.793)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	220.653.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(569.313.000)	(1.296.228.407)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>22.309.020.270</b>	<b>42.003.092.371</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(1.832.233.000)	(648.120.300)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		104.545.455	-
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(162.300.000.000)	(139.000.000.000)
24	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		208.900.000.000	127.800.000.000
27	Lãi tiền gửi		6.582.391.943	534.393.438
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>51.454.704.398</b>	<b>(11.313.726.862)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(141.000.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay	16	23.539.246.200	33.729.981.610
34	Tiền trả nợ gốc vay		(43.641.870.450)	(23.809.488.340)
36	Cổ tức đã trả	17.2	(29.694.118.000)	(38.097.792.725)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(49.937.742.250)</b>	<b>(28.177.299.455)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>		<b>23.825.982.418</b>	<b>2.512.066.054</b>
<b>60</b>	<b>Tiền đầu kỳ</b>		<b>742.782.268</b>	<b>3.982.769.603</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		554.544	48.104.282
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>24.569.319.230</b>	<b>6.542.939.939</b>

Lê Công Tú  
Người lập

Bùi Phương Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Ngọc Diệp  
Giám đốc tài chính

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán GDT theo Quyết định số 136/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 3 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 21/6D, Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty cũng có một (1) nhà máy tại Đường Tân Hiệp 49, Khu phố Tân Hội, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam; và một (1) phòng trưng bày tại số 172 Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 935 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 854).

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

#### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.5 Tài sản vô hình**

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn theo thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 28 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 11 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 9 năm
Quyền sử dụng đất	40 – 50 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**3.15 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18. THÔNG TIN BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm gỗ. Đồng thời, mặc dù hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, tuy nhiên rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh – sản phẩm gỗ và khu vực địa lý – Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	119.663.018	114.850.681
Tiền gửi ngân hàng	3.449.656.212	627.931.587
Các khoản tương đương tiền (*)	21.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.569.319.230</b>	<b>742.782.268</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 5,4%/năm đến 5,5%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 6,3%/năm đến 8,75%/năm.

Khoản tiền gửi ngân hàng trị giá 19.500.000.000 VND được dùng làm tài sản cầm cố cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty TNHH Asung	4.837.985.688	-
Công ty TNHH Nitori	2.495.165.860	3.123.232.694
Công ty TNHH H1 Global	-	4.506.248.954
Khác	12.559.897.290	14.943.332.230
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>19.893.048.838</u></b>	<b><u>22.572.813.878</u></b>

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Cẩm Tú	1.152.671.452	1.828.430.920
Xí Nghiệp Nước Thải Thủ Dầu Một	427.910.000	244.520.000
Khác	1.398.069.747	1.419.231.984
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.978.651.199</u></b>	<b><u>3.492.182.904</u></b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.074.188.693</b>	<b>5.718.820.569</b>
Lãi tiền gửi phải thu	4.398.924.019	4.965.109.869
Tạm ứng nhân viên	340.845.794	453.987.428
Khác	334.418.880	299.723.272
<b>Dài hạn</b>	<b>298.694.755</b>	<b>259.671.405</b>
Ký quỹ	150.000.000	150.000.000
Khác	148.694.755	109.671.405
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.372.883.448</u></b>	<b><u>5.978.491.974</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Nguyên liệu, vật liệu	46.858.844.499	38.514.258.887
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.404.976.123	8.893.790.315
Thành phẩm	9.991.948.047	11.628.234.445
Công cụ, dụng cụ	358.896.703	287.004.240
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>68.614.665.372</u></b>	<b><u>59.323.287.887</u></b>

## Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	40.370.159.785	34.492.440.420	6.982.372.177	1.390.524.266	83.235.496.648
Mua trong kỳ	-	936.883.000	895.350.000	-	1.832.233.000
Thanh lý	-	-	(284.761.905)	-	(284.761.905)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	40.370.159.785	35.429.323.420	7.592.960.272	1.390.524.266	84.782.967.743
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	1.300.070.961	26.287.235.061	1.887.218.814	1.127.940.422	30.602.465.258
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(17.853.173.014)	(30.379.829.477)	(2.935.599.151)	(1.240.064.165)	(52.408.665.807)
Khấu hao trong kỳ	(951.541.763)	(889.867.074)	(226.103.515)	(27.523.962)	(2.095.036.314)
Thanh lý	-	-	284.761.905	-	284.761.905
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	(18.804.714.777)	(31.269.696.551)	(2.876.940.761)	(1.267.588.127)	(54.218.940.216)
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	22.516.986.771	4.112.610.943	4.046.773.026	150.460.101	30.826.830.841
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	21.565.445.008	4.159.626.869	4.716.019.511	122.936.139	30.564.027.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**10. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>14.917.549.433</u>	<u>275.564.580</u>	<u>15.193.114.013</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	101.564.580	101.564.580
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(3.455.990.710)	(141.644.580)	(3.597.635.290)
Hao mòn trong kỳ	<u>(126.631.410)</u>	<u>(19.080.000)</u>	<u>(145.711.410)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(3.582.622.120)</u>	<u>(160.724.580)</u>	<u>(3.743.346.700)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>11.461.558.723</u>	<u>133.920.000</u>	<u>11.595.478.723</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>11.334.927.313</u>	<u>114.840.000</u>	<u>11.449.767.313</u>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>572.893.022</b>	<b>457.076.184</b>
Công cụ, dụng cụ	572.893.022	457.076.184
Khác		
<b>Dài hạn</b>	<b>1.908.379.925</b>	<b>2.293.049.687</b>
Tiền thuê đất trả trước	1.382.026.448	1.399.491.032
Công cụ, dụng cụ	516.936.627	768.857.472
Khác	<u>9.416.850</u>	<u>124.701.183</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.481.272.947</u></b>	<b><u>2.750.125.871</u></b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Công Ty TNHH MTV Mạnh Cường Phát	765.423.395	455.249.465
Công Ty TNHH TM DV XNK Xuân Trường	740.531.275	353.548.580
Khác	<u>5.497.013.639</u>	<u>5.916.155.512</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.002.968.309</u></b>	<b><u>6.724.953.557</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công Ty TNHH MH AND	2.476.103.231	-
Khác	5.928.249.251	8.090.010.734
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.404.352.482</b>	<b>8.090.010.734</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.748.497.286	10.860.316.118	(10.294.013.598)	6.314.799.806
Thuế thu nhập cá nhân	297.328.367	1.292.503.835	(1.507.001.477)	82.830.725
Thuế giá trị gia tăng	-	2.727.362.056	(2.726.964.042)	398.014
Thuế khác	-	53.030.932	(52.367.575)	663.357
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.045.825.653</b>	<b>14.933.212.941</b>	<b>(14.580.346.692)</b>	<b>6.398.691.902</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Lương phép năm	1.002.903.000	1.649.600.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.676.000	185.748.000
Khác	144.506.580	47.728.548
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.429.085.580</b>	<b>1.883.076.548</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.340.729.177</b>	<b>757.349.704</b>
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	173.230.709	60.796.509
Cổ tức phải trả	166.180.500	149.477.600
Phải trả bên khác	1.001.317.968	547.075.595
<b>Dài hạn</b>	<b>244.040.000</b>	<b>244.040.000</b>
Ký quỹ dài hạn	244.040.000	244.040.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.584.769.177</u></b>	<b><u>1.001.389.704</u></b>

**16. VAY NGẮN HẠN**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vay ngân hàng	<u>35.618.442.450</u>	<u>23.661.685.800</u>	<u>(43.641.870.450)</u>	<u>15.638.257.800</u>

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ (VND)	(USD)			
Ngân hàng TMCP Kiên Long – Chi nhánh Sài Gòn	<u>15.638.257.800</u>	<u>680.220</u>	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2018 đến ngày 11 tháng 12 năm 2018	1,5%	Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh số 5)

# Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 17.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	149.094.600.000	6.064.317.006	(96.600.000)	18.669.340.514	83.681.589.348	257.413.246.868
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	56.630.570.294	56.630.570.294
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.829.353.000)	(2.829.353.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(37.242.000.000)	(37.242.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(44.000.000)	-	-	(44.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	149.094.600.000	6.064.317.006	(140.600.000)	18.669.340.514	100.240.806.642	273.928.464.162
<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	149.094.600.000	6.064.317.006	(685.850.000)	18.669.340.514	83.182.545.607	256.324.953.127
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	43.567.720.679	43.567.720.679
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(29.711.700.000)	(29.711.700.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(141.000.000)	-	-	(141.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	149.094.600.000	6.064.317.006	(826.850.000)	18.669.340.514	97.038.566.286	270.039.973.806



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>149.094.600.000</u>	<u>149.094.600.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức công bố	29.711.700.000	37.242.000.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	29.694.118.000	38.097.792.725

**17.3 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	14.909.460	14.909.460
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.909.460	14.909.460
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(61.360)	(51.960)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.848.100	14.857.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**17.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.567.720.679	56.630.570.294
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.829.353.000)
Lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.567.720.679	53.801.217.294
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	16.332.816	16.342.216
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.667	3.292

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2018 ngày 21 tháng 4 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 không được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 do Công ty không có kế hoạch trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2018 ngày 21 tháng 4 năm 2018.

(\*\*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 1.484.716 cổ phiếu từ việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 10 tháng 8 năm 2018.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>190.277.370.561</b>	<b>167.200.039.842</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	187.655.451.906	165.648.886.206
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	-	180.000.000
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	2.621.918.655	1.371.153.636
<b>Trừ</b>	<b>(1.662.303.827)</b>	<b>(1.199.863.053)</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(954.606.760)	(754.557.711)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(707.697.067)	(445.305.342)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>188.615.066.734</u></b>	<b><u>166.000.176.789</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	185.993.148.079	164.449.023.153
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	-	180.000.000
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	2.621.918.655	1.371.153.636

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lãi tiền gửi	6.016.206.093	6.105.811.735
Lãi chênh lệch tỷ giá	327.561.208	510.812.193
Khác	20.909.416	17.904.688
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.364.676.717</u></b>	<b><u>6.634.528.616</u></b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Giá vốn thành phẩm	121.294.687.977	105.779.084.640
Giá vốn dịch vụ cung cấp	-	14.560.818
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>121.294.687.977</u></b>	<b><u>105.793.645.458</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá	160.280.666	382.074.566
Chi phí lãi vay	107.437.972	105.228.873
Khác	428.327	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>268.146.965</b>	<b>487.303.439</b>

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>8.442.418.586</b>	<b>8.382.575.375</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.299.057.849	5.350.695.608
- Chi phí nhân viên	2.966.406.500	2.904.043.115
- Chi phí khấu hao và hao mòn	5.946.306	7.861.356
- Chi phí khác	171.007.931	119.975.296
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>10.715.125.811</b>	<b>10.268.644.768</b>
- Chi phí nhân viên	8.238.970.750	8.231.764.200
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	664.909.634	420.638.967
- Chi phí khấu hao và hao mòn	362.661.869	414.298.419
- Chi phí công cụ, dụng cụ	270.370.612	314.281.767
- Chi phí khác	1.178.212.946	887.661.415
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.157.544.397</b>	<b>18.651.220.143</b>

**22. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>233.028.918</b>	<b>21.603.951.802</b>
Lãi từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Mỹ Phước 2	-	21.574.554.008
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	104.545.455	-
Các khoản khác	128.483.463	29.397.794
<b>Chi phí khác</b>	<b>(50.993.886)</b>	<b>(9.693.677)</b>
Các khoản khác	(50.993.886)	(9.693.677)
<b>LỢI NHUẬN THUẦN</b>	<b>182.035.032</b>	<b>21.594.258.125</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	66.239.950.214	67.035.141.974
Chi phí nhân công	60.727.416.650	58.032.267.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.975.090.185	10.952.610.001
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.240.747.724	2.527.122.062
Khác	1.143.927.011	983.680.763
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>141.327.131.784</u></b>	<b><u>139.530.822.653</u></b>

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**24.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.860.316.118	12.694.538.609
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	13.362.347	(28.314.413)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.873.678.465</u></b>	<b><u>12.666.224.196</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**24.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>54.441.399.144</b>	<b>69.296.794.490</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	10.888.279.829	13.859.358.898
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	43.148.636	279.856.769
Chi phí cho lao động nữ	(57.750.000)	(42.600.000)
Chi phí của quyền sử dụng đất Mỹ Phước 2 đã chuyển nhượng	-	(1.430.391.471)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>10.873.678.465</b>	<b>12.666.224.196</b>

**24.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>54.441.399.144</b>	<b>69.296.794.490</b>
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	215.743.176	1.399.283.846
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	77.215.000	177.883.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(144.026.730)	(36.310.935)
Chi phí của quyền sử dụng đất Mỹ Phước 2 đã chuyển nhượng	-	(7.151.957.354)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>54.590.330.590</b>	<b>63.685.693.047</b>
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành thuế suất 20%	10.918.066.118	12.737.138.609
Chi phí cho lao động nữ	(57.750.000)	(42.600.000)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>10.860.316.118</b>	<b>12.694.538.609</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**24.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	654.579.416	639.136.417	15.442.999	35.576.600
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	(20.596.448)	8.208.898	(28.805.346)	(7.262.187)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>633.982.968</b>	<b>647.345.315</b>		
<b>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>(13.362.347)</b>	<b>28.314.413</b>

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lương và thưởng	1.561.597.000	1.513.765.000

**26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê đất và nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đến 1 năm	844.256.909	424.256.909
Trên 1 đến 5 năm	143.639.287	143.639.287
Trên 5 năm	930.123.249	1.434.038.123
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.918.019.445</b>	<b>2.001.934.319</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**27. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	115.522	7.037
Ngoại tệ - Yên Nhật (JPY)	34.491	35.217

**28. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một số dữ liệu tương ứng trong bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (được trình bày lại)
			VND
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
Phải trả dài hạn khác	3.439.722.084	(3.195.682.084)	244.040.000
Dự phòng phải trả dài hạn	-	3.195.682.084	3.195.682.084


**29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức*


Vào ngày 10 tháng 8 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu theo tỉ lệ 100:10 (mỗi cổ đông nắm giữ 10 cổ phiếu được 1 cổ phiếu phát hành thêm) với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu với tổng giá trị là 14.847.160.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-18/NQ-DHĐCĐ GDT ngày 21 tháng 4 năm 2018. Vào ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình đệ trình hồ sơ lên Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp về việc tăng vốn điều lệ nói trên.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

  
\_\_\_\_\_  
Lê Công Tú  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Bùi Phương Thảo  
Kế toán trưởng



  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Hà Ngọc Diệp  
Giám đốc tài chính

Ngày 14 tháng 8 năm 2018